www.tusachso.com

PART 1

1

RELATED GRAMMAR
NGỮ PHÁP LIÊN QUAN

BÀI 1- SIMPLE PRESENT

1. Dạng:

[VERB] + s/es (ngôi thứ 3 số ít)

**** Examples:**

- He speaks French.
- Do you speak English?
- He does not speak English.

2. Cách dùng:

a. Các hành động lặp đi lặp lại.

Sử dụng thì Simple Present để diễn tả một hành động thường xuyên xảy ra, lặp đi lặp lại. Hành động đó có thể là một thói quen, một sở thích, một việc xảy ra hàng ngày, một việc đã lên thời gian biểu hay việc gì thường xảy ra. Nó cũng có thể là một việc gì đó mà một người thường quên hay thường xuyên không làm.

****Examples:**

- I play badminton.
- Does he play badminton?
- The train leaves every afternoon at 7 PM.
- The train does not leave at 8 AM.
- When does the train usually leave?
- She always forgets her purse.

www.tusachso.com

- He never forgets his novel.
- Every twelve months, the Earth circles the Sun.
- Does the Sun circle the Earth?
- I do not play tennis.

b. Những sự việc hay những điều tổng quát

Thì Simple Present diễn tả việc người nói tin vào một việc gì đã đúng, đang đúng và sẽ đúng. Và người nói có đúng về sự việc đó hay không cũng không quan trọng. Nó dùng để nói lên những điều tổng quát về người hay vật.

****Examples:**

- Birds do not like milk.
- Do pigs like milk?
- California is in America.
- California is not in the United Kingdom.
- Windows are made of glass.
- Windows are not made of wood.
- New York is a small city. (Không quan trọng điều này có đúng hay không.)
- Cats like milk.

www.tusachso.com

c. Các sự việc lên thành thời khóa biểu trong tương lai gần

Người ta đôi khi dùng thì này để nói về các sự việc mang tính thời khóa biểu, đã được lên lịch trong tương lai gần. Thường là nói về giao thông công cộng hay các sự việc khác tương tự.

****Examples:**

- The train leaves tonight at 5 PM.
- The bus does not arrive at 10 AM, it arrives at 10 PM.
- When do we board the plane?
- When does class begin tomorrow afternoon?
- The party starts at 8 o'clock.

d. Hiện tại (Những động từ không chia ở tiếp diễn)

Người ta đôi lúc dùng thì Simple Present để diễn tả một hành động đang xảy ra hay không đang xảy ra lúc này. Người ta dùng với những động từ không chia ở tiếp diễn và những động từ pha trộn (là những động từ có thể dùng ở hai dạng tiếp diễn và không tiếp diễn nhưng nghĩa biểu đạt của chúng khác nhau).

****Examples:**

- I am here now.
- He is not here now.
- She does not need help now.
- She has her passport in her hand.
- Do you have your passport with you?

www.tusachso.com

- It looks pretty tasty!
- I see what you meant.
- She needs help right now.

3. Các phó từ đi kèm:

Thì này hay dùng các phó từ như: always, only, never, ever, still, just, etc.

**** Examples:**

- You only speak English.
- Do you only speak English?
- He always gets up early.

4. Active / Passive

**** Examples:**

- Once a week, Bob cleans the car. (Active)
- Once a week, the car is cleaned by Bob. (Passive)

www.tusachso.com

BÀI 2 - SIMPLE PAST

1. Dạng

[VERB+ed] hay động từ bất quy tắc

**Examples:

- You called Johnny.
- Did you call Johnny?
- You did not call Johnny.

2. Cách dùng

a. Hành động đã hoàn tất trong quá khứ

Người ta dùng thì Simple Past để diễn tả hành động đã bắt đầu và đã kết thúc tại một thời điểm xác định trong quá khứ. Đôi khi người nói có thể không thực sự đề cập đến điểm thời gian xác định nhưng người nói và người nghe đã hiểu ngầm được điểm thời gian ấy.

**Examples:

- I saw a movie yesterday.
- I didn't see a play last night.
- Last year, I traveled to Japan.
- Last year, I didn't travel to China.
- Did you have dinner last night?
- She washed her car.
- She didn't wash his car.
- John was a repairman.

b. Một chuỗi các hành động đã hoàn tất

Chúng ta dùng thì này để kể ra hàng loạt các sự việc đã hoàn tất trong quá khứ. Hành động này xảy ra sau hành động kia theo thứ tự.

www.tusachso.com

**Examples:

- He finished work, walked to the beach, and found a nice place to swim.
- I arrived from the airport at 8:00, checked into the hotel at 9:00, and met the others at 10:00.
- Did you add flour, pour in the milk, and then add the eggs?

c. Khoảng thời gian trong quá khứ

Thì Simple Past có thể được sử dụng với một khoảng thời gian bắt đầu và kết thúc trong quá khứ. Khoảng thời gian này là một hành động được diễn tả bằng các cụm từ thời gian như: for two years, for five minutes, all day, all year, etc.

**Examples:

- I lived in Vietnam for two years.
- Daisy studied Chinese for five years.
- They and I sat at the beach all day.
- She did not stay at the party the entire time.
- We talked on the phone for half an hour.
- A: How long did you wait for him?
- B: We waited for one hour.

d. Thói quen trong quá khứ

Thì Simple Past cũng được dùng để miêu tả một thói quen đã dừng hẳn trong quá khứ. Nó có thể có nghĩa tương tự như "used to". Để nói rõ là chúng ta đang nói về một thói quen, chúng ta thường sử dụng các từ hay cụm từ như: always, often, usually, never, when I was a child, when I was younger, etc.

**Examples:

- Did you play a musical instrument when you were a kid?
- She worked at a bar after school.
- They never went to school, they always skipped class.
- I studied English when I was a child.

www.tusachso.com

- He didn't play the piano.

e. Những sự việc hay những điều tổng quát trong quá khứ

Thì Simple Past có thể dùng để miêu tả những sự việc hay những điều tổng quát trong quá khứ mà giờ không còn đúng nữa. Cách dùng này khá giống với cách dùng "used to".

****Examples:**

- She was shy as a child, but now she is very outgoing.
- He didn't like tomatoes before.
- Did you live in Texas when you were a kid?
- People paid much more to make cell phone calls in the past.

f. Các mệnh đề When xảy ra trước

Mệnh đề là một nhóm từ có nghĩa nhưng không phải câu hoàn chỉnh. Có những mệnh đề bắt đầu bằng "When" như "when I dropped my pen..." hay "when class began..."... Những mệnh đề này gọi là mệnh đề "When" và chúng rất quan trọng. Các ví dụ sau chứa các mệnh đề "When".

****Examples:**

- When I paid him two dollars, he answered my question.
- He answered my question when I paid him two dollars.

Các mệnh đề When quan trọng vì chúng luôn luôn xảy ra trước khi có 2 mệnh đề trong thì Simple Past. Cả hai ví dụ trên đều có nghĩa là: đầu tiên, tôi trả cho anh ta hai đô la, và sau đó anh ta trả lời câu hỏi của tôi. Không quan trọng mệnh đề " when I paid him two dollars" nằm ở đầu câu hay cuối câu. Tuy nhiên ví dụ sau lại có nghĩa khác. Đầu tiên, anh ta trả lời câu hỏi của tôi, và sau đó tôi trả cho anh ta hai đô la.

www.tusachso.com

**Examples:

- I paid him two dollars when he answered my question.

3. Các phó từ đi kèm

Thì này hay dùng các phó từ chỉ thời gian như: yesterday, last week, last month, ago, etc.

**Examples:

- You called Johnny last night.
- Did you call Johnny last night?

4. Active / Passive

**Examples:

- Bob repaired the car. (Active)
- The car was repaired by Bob. (Passive)

www.tusachso.com

PART 1

2

CÁC DẠNG BÀI TẬP

I- Chỉ ra câu nào đúng, câu nào sai trong những câu sau:

1. My mother is at home. Where is yours?
2. I'm tired. Let's go at home.
3. Have good holidays.
4. When I am alone, I listen music.
5. What's happening?
6. Oh, it's a large garden!
7. I have a big respect.
8. Oh, the beautiful car!
9. He speaks a good English.
10. I'm pleased.
11. I explained her the problem.
12. Describe me this man.
13. She took me all the papers.
14. Do you think he is going to cry? I hope not!
15. He's only five but he's very big for his age.
16. Could you borrow me some money?
17. I'd like to sell you a drink.
18. Please catch that book over here.

www.tusachso.com

PART

3

ANSWER KEY

I

1. đúng
2. go at home → go home
3. good holidays → a nice holiday
4. listen → listen to
5. đúng
6. đúng
7. big → great
8. Oh, the beautiful car → What a beautiful car!
9. a good → good
10. đúng
11. I explained her the problem → I explained the problem to her.
12. Describe me this man → Describe this man to me.
13. She took me all the papers → She took all the paper from me.
14. đúng
15. đúng
16. borrow → lend
17. sell → buy
18. catch → bring
19. đúng